

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số B01b-DNN
(Ban hành kèm theo Thông tư số
24/2017/TT-BTC ngày 26/3/2017 của
Bộ Tài chính áp dụng chế độ kế toán
theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Người nộp thuế: **BAN QUẢN TRỊ TÒA NHÀ SDU 143 TRẦN PHÚ**
Mã số thuế:

0	1	0	8	4	8	8	2	0	9
---	---	---	---	---	---	---	---	---	---

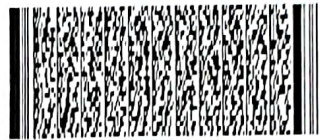
Địa chỉ trụ sở: Tòa nhà SDU 143 Trần Phú, Phường Văn Quán
Quận Huyện: Hà Đông Tỉnh/Thành phố: Hà Nội
Điện thoại: Fax: Email:

☐ BCTC đã được kiểm toán

Ý kiến kiểm toán:

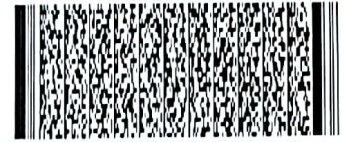
Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		11.475.976.490	11.722.451.764
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		225.976.490	144.288.333
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		11.250.000.000	11.550.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		11.250.000.000	11.550.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130			28.163.431
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131			28.163.431
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132			
3. Phải thu ngắn hạn khác	133			
4. Tài sản thiếu chờ xử lý	134			
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	135			
6. Phải thu của hoạt động tín dụng nội bộ ngắn hạn	137			
IV. Hàng tồn kho	140			
1. Hàng tồn kho	141			
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150			
1. Thuế GTGT được khấu trừ	151			
2. Tài sản ngắn hạn khác	152			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200			
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			



3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn khác	214			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	215			
6. Phải thu của hoạt động tín dụng nội bộ dài hạn	217			
II. Tài sản cố định	220			
-Nguyên giá	221			
-Giá trị hao mòn lũy kế(*)	222			
III. Bất động sản đầu tư	230			
-Nguyên giá	231			
-Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232			
IV. Xây dựng cơ bản dở dang	240			
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	250			
1. Vốn góp của chủ sở hữu	251			
2. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác (*)	252			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	253			
VI. Tài sản dài hạn khác	260			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (300=100+200)	300		11.475.976.490	11.722.451.764
NGUỒN VỐN				
C- NỢ PHẢI TRẢ (400=410+420)	400		11.286.460.363	11.593.664.905
I. Nợ ngắn hạn	410		130.837.684	97.739.198
1. Phải trả người bán ngắn hạn	411		42.895.500	50.618.100
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	412		84.400.020	40.300.010
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	413		3.542.164	6.821.088
4. Phải trả người lao động	414			
5. Phải trả ngắn hạn khác	415			
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	416			
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	417			
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	418			
9. Phải trả của hoạt động tín dụng nội bộ ngắn hạn	419			
II. Nợ dài hạn	420		11.155.622.679	11.495.925.707
1. Phải trả người bán dài hạn	421			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	422			
3. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	423			
4. Phải trả dài hạn khác	424		11.155.622.679	11.495.925.707
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	425			
6. Dự phòng phải trả dài hạn	426			
7. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	427			
8. Phải trả của hoạt động tín dụng nội bộ dài hạn	429			
9. Khoản trợ cấp, hỗ trợ của Nhà nước phải hoàn lại	432			
10. Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng	439			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (500=511+512+513+514+515+516+517+532)	500		189.516.127	128.786.859

HUYỆN
QUẢN
CHUNG
13 TRĂM
HUYỆN
IN QU
1/9 - 1



1. Vốn góp của chủ sở hữu	511			
2. Thặng dư vốn cổ phần	512			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	513			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	514			
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	515			
6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	516			
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	517		189.516.127	128.786.859
8. Nguồn vốn nhận trợ cấp, hỗ trợ không hoàn lại của Nhà nước	532			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (500=300+400)	600		11.475.976.490	11.722.451.764

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Đặng Ngọc Tuyên

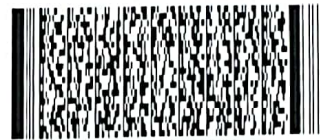
Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Đặng Ngọc Tuyên

... ngày 31 tháng 12 năm 2021
BẢN CHỨNG ĐO PHÁP LUẬT
SỞ TÀI CHÍNH HÀ NỘI
PHƯỜNG VĂN QUÁN
Nguyễn Khắc Điền

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:





CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số B02-DNN
(Ban hành kèm theo Thông tư số
24/2017/TT-BTC ngày 26/3/2017 của
Bộ Tài chính áp dụng chế độ kế toán
theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2021

Người nộp thuế: **BAN QUẢN TRỊ TÒA NHÀ SDU 143 TRẦN PHÚ**
Mã số thuế:

0	1	0	8	4	8	8	2	0	9
---	---	---	---	---	---	---	---	---	---

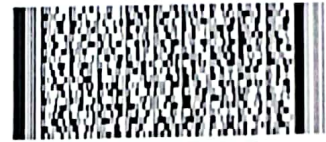
--	--	--

Địa chỉ trụ sở: Tòa nhà SDU 143 Trần Phú, Phường Văn Quán
Quận Huyện: Hà Đông Tỉnh/Thành phố: Hà Nội
Điện thoại: Fax: Email:

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		361.416.719	280.404.303
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			8.563.331
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		361.416.719	271.840.972
4. Giá vốn hàng bán	11			
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		361.416.719	271.840.972
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		707.839.307	301.356.062
7. Chi phí tài chính	22		1.049.933	950.400
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí quản lý kinh doanh	24		996.898.491	495.962.524
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24)	30		71.307.602	76.284.110
10. Thu nhập khác	31			
11. Chi phí khác	32		3.350.000	593.356
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(3.350.000)	(593.356)
13. Doanh thu hoạt động tín dụng nội bộ	41			
14. Chi phí hoạt động tín dụng nội bộ	42			
15. Lợi nhuận từ hoạt động tín dụng nội bộ (45 = 41 - 42)	45			
16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40+45)	50		67.957.602	75.690.754





17. Chi phí thuế TNDN	51		7.228.334	5.436.819
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51)	60		60.729.268	70.253.935

....., ngày 31 tháng 12 năm 2021

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Đặng Ngọc Tuyên

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Đặng Ngọc Tuyên

Người đại diện theo pháp luật



Nguyễn Khắc Điền





Mẫu số F01-DNN
(Ban hành kèm theo Thông tư số
24/2017/TT-BTC ngày 26/3/2017 của Bộ Tài
chính áp dụng chế độ kế toán theo Thông tư số
133/2016/TT-BTC)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Năm 2021

Người nộp thuế:

BAN QUẢN TRỊ TÒA NHÀ SDU 143 TRẦN PHÚ

Mã số thuế:

0	1	0	8	4	8	8	2	0	9
---	---	---	---	---	---	---	---	---	---

Địa chỉ trụ sở:

Tòa nhà SDU 143 Trần Phú, Phường Văn Quán

Quận Huyện:

Hà Đông

Tỉnh/Thành phố:

Hà Nội

Điện thoại:

Fax:

Email:

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
111	Tiền mặt	161.000		188.845.000	187.629.000	1.377.000	
1111	Tiền Việt Nam	161.000		188.845.000	187.629.000	1.377.000	
1112	Ngoại tệ						
112	Tiền gửi Ngân hàng	144.127.333		12.708.301.767	12.627.829.610	224.599.490	
1121	Tiền Việt Nam	144.127.333		12.708.301.767	12.627.829.610	224.599.490	
1122	Ngoại tệ						
121	Chứng khoán kinh doanh						



128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	11.550.000.000		11.250.000.000	11.550.000.000	11.250.000.000	
1281	Tiền gửi có kỳ hạn	11.550.000.000		11.250.000.000	11.550.000.000	11.250.000.000	
1288	Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn						
131	Phải thu của khách hàng	28.163.431	40.300.010	353.416.719	425.680.160		84.400.020
132	Phải thu của hoạt động tín dụng nội bộ						
1321	Phải thu hoạt động cho vay						
13211	Phải thu về gốc cho vay						
13212	Phải thu về lãi cho vay						
1322	Phải thu hoạt động tín dụng nội bộ khác						
133	Thuế GTGT được khấu trừ						
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ						
1332	Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ						
136	Phải thu nội bộ						
1361	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc						
1368	Phải thu nội bộ khác						
138	Phải thu khác						
1381	Tài sản thiếu chờ xử lý						
1386	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược						
1388	Phải thu khác						



141	Tạm ứng								
151	Hàng mua đang đi đường								
152	Nguyên liệu, vật liệu								
153	Công cụ, dụng cụ								
154	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang								
155	Thành phẩm								
156	Hàng hóa								
157	Hàng gửi đi bán								
211	Tài sản cố định								
2111	TSCĐ hữu hình								
2112	TSCĐ thuê tài chính								
2113	TSCĐ vô hình								
214	Hao mòn tài sản cố định								
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình								
2142	Hao mòn TSCĐ thuê tài chính								
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình								
2147	Hao mòn bất động sản đầu tư								
217	Bất động sản đầu tư								
228	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác								
2281	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết								
2288	Đầu tư khác								



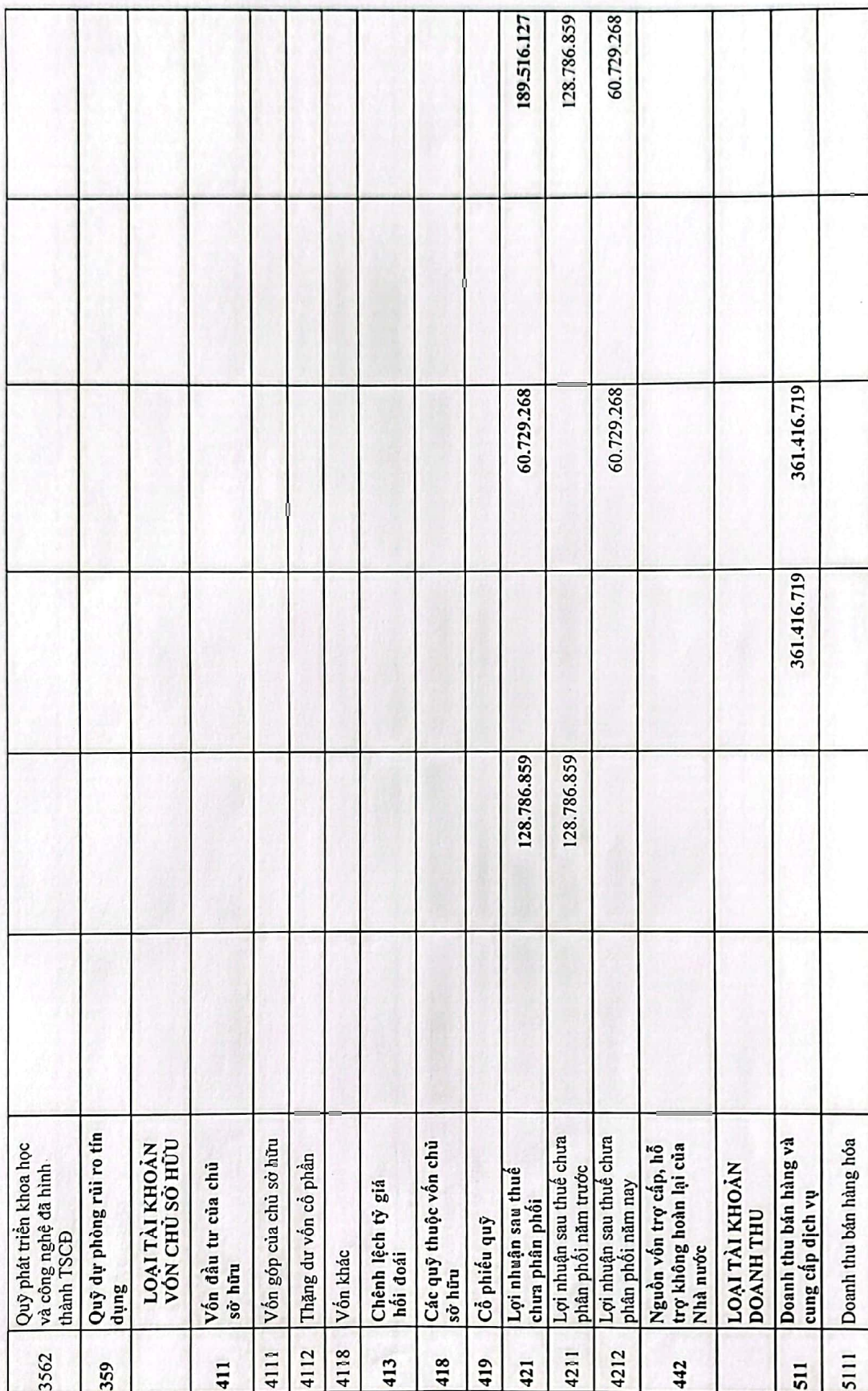
229	Dự phòng tổn thất tài sản								
2291	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh								
2292	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác								
2293	Dự phòng phải thu khó đòi								
2294	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho								
241	Xây dựng cơ bản								
2411	Mua sắm TSCĐ								
2412	Xây dựng cơ bản								
2413	Sửa chữa lớn TSCĐ								
242	Chi phí trả trước								
	LOẠI TÀI KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ								
331	Phải trả cho người bán	50.618.100	1.170.849.085	1.163.126.485				42.895.500	
332	Phải trả của hoạt động tín dụng nội bộ								
3321	Phải trả từ hoạt động đi vay của thành viên								
33211	Phải trả về gốc vay								
33212	Phải trả về lãi vay								
3322	Phải trả hoạt động tín dụng nội bộ khác								
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	6.821.088	23.172.411	19.893.487				3.542.164	
3331	Thuế giá trị gia tăng phải nộp	1.384.269	12.298.773	7.228.334				3.686.170	



33311	Thuế GTGT đầu ra		1.384.269	12.298.773	7.228.334	3.686.170	
33312	Thuế GTGT hàng nhập khẩu						
3332	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
3333	Thuế xuất, nhập khẩu						
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		5.436.819	10.873.638	12.665.153		7.228.334
3335	Thuế thu nhập cá nhân						
3336	Thuế tài nguyên						
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất						
3338	Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác						
33381	Thuế bảo vệ môi trường						
33382	Các loại thuế khác						
3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác						
334	Phải trả người lao động			92.400.000	92.400.000		
335	Chi phí phải trả						
336	Phải trả nội bộ						
3361	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh						
3368	Phải trả nội bộ khác						
338	Phải trả, phải nộp khác		11.495.925.707	344.303.028	4.000.000		11.155.622.679
3381	Tài sản thừa chờ giải quyết						
3382	Kinh phí công đoàn						
3383	Bảo hiểm xã hội						
3384	Bảo hiểm y tế						



3385	Bảo hiểm thất nghiệp								
3386	Nhận ký quỹ, ký cược								
3387	Doanh thu chưa thực hiện								
3388	Phải trả, phải nộp khác								11.155.622.679
341	Vay và nợ thuê tài chính								
3411	Các khoản đi vay								
3412	Nợ thuê tài chính								
342	Khoản trợ cấp, hỗ trợ của Nhà nước phải hoàn lại								
352	Dự phòng phải trả								
3521	Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa								
3522	Dự phòng bảo hành công trình xây dựng								
3524	Dự phòng phải trả khác								
353	Quỹ khen thưởng phúc lợi								
3531	Quỹ khen thưởng								
3532	Quỹ phúc lợi								
3533	Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ								
3534	Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty								
356	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ								
3561	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ								



5112	Doanh thu bán thành phẩm						
5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ		361.416.719	361.416.719			
5118	Doanh thu khác						
515	Doanh thu hoạt động tài chính		707.839.307	707.839.307			
546	Doanh thu hoạt động tín dụng nội bộ						
	LOẠI TÀI KHOẢN CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH						
611	Mua hàng						
631	Giá thành sản xuất						
632	Giá vốn hàng bán						
635	Chi phí tài chính		1.049.933	1.049.933			
642	Chi phí quản lý kinh doanh		1.337.201.519	1.337.201.519			
6421	Chi phí bán hàng						
6422	Chi phí quản lý doanh nghiệp		1.337.201.519	1.337.201.519			
646	Chi phí hoạt động tín dụng nội bộ						
	LOẠI TÀI KHOẢN THU NHẬP KHÁC						
711	Thu nhập khác						
	LOẠI TÀI KHOẢN CHI PHÍ KHÁC						
811	Chi phí khác		3.350.000	3.350.000			
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		7.228.334	7.228.334			



	TÀI KHOẢN XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH						
911	Xác định kết quả kinh doanh				1.069.256.026	1.069.256.026	
	Tổng cộng	11.722.451.764	11.722.451.764	29.618.629.848	29.618.629.848	11.475.976.490	11.475.976.490

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Đặng Ngọc Tuyên

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Đặng Ngọc Tuyên



- Số chứng chỉ hành nghề:

- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

I. Đặc điểm hoạt động của Ban Quản trị

1. Hình thức sở hữu vốn: Mô hình Hội đồng quản trị của Hợp tác xã
2. Lĩnh vực hoạt động: Quản trị tòa nhà, lựa chọn đơn vị bảo trì thực hiện nội dung công việc bảo trì
3. Ngành nghề hoạt động: Quản trị tòa nhà, lựa chọn đơn vị bảo trì thực hiện nội dung công việc bảo trì
4. Chu kỳ hoạt động thông thường: 12 tháng
5. Đặc điểm hoạt động của Ban Quản trị trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Ban Quản trị được cấp mã số thuế từ ngày 25/10/2018. Căn cứ Luật Kế toán số 88/2015/QH13, Ban Quản trị đã có Công văn gửi Chi cục thuế Quận Hà Đông đề nghị được lập báo cáo tài chính năm 2019 cho giai đoạn từ ngày 25/10/2018 đến ngày 31/12/2019. Từ năm 2020, Báo cáo tài chính được lập theo năm tài chính. Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính 2021 từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021
6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: So sánh được với số đầu năm 2021

II. Kỳ kế toán, Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2021 kết thúc vào ngày 31/12/2021)
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp, tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán hợp tác xã, chế độ kế toán

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

- Tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
- Nguyên tắc chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang Việt Nam Đồng
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: tiền bao gồm tiền tại quỹ và tiền gửi không kỳ hạn
- Các khoản tương đương tiền: khoản đầu tư tài chính ngắn hạn dưới 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành lượng tiền xác định không có nhiều rủi ro
- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính: tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở lên
- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho
- Nguyên tắc ghi nhận và các phương pháp tính KH TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, BĐS đầu tư: Khấu hao theo đường thẳng, tuân thủ quy định về quản lý sử dụng và khấu hao TSCĐ
- Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả
- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay
- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu
- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: tuân thủ đầy đủ điều kiện ghi nhận doanh thu, doanh thu tài chính theo thông báo lãi của ngân hàng
- Nguyên tắc kế toán chi phí: Phù hợp với doanh thu, ghi nhận đầy đủ chi phí quản lý, chi phí tài chính theo thông báo phí của ngân hàng.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính:

ĐVT: Đồng

01. Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt:	1,377,000	161,000
- Tiền gửi ngân hàng	224,599,490	144,127,333
- Tương đương tiền:		

Cộng	225,976,490	144,288,333
------	-------------	-------------

02. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối năm	Đầu năm
<i>a) Chứng khoán kinh doanh</i>		
- Tổng giá trị cổ phiếu		
- Tổng giá trị trái phiếu		
- Các loại chứng khoán khác		
<i>b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</i>		
- Tiền gửi có kỳ hạn	11,250,000,000	11,550,000,000
- Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn		
<i>c) Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính</i>		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác		
Cộng	11,250,000,000	11,550,000,000

03. Các khoản phải thu	Cuối năm	Đầu năm
a. Phải thu khách hàng	0	28,163,431
b. Trả trước cho Người bán		
Trong đó: Trả trước cho các bên liên quan		
c. Phải thu khác (chi tiết theo yêu cầu quản lý)		
Phải thu về cho vay		
Tạm ứng		
Phải thu nội bộ khác		
Phải thu khác		
d. Tài sản thiếu chờ xử lý		
Tiền		
Hàng tồn kho		
TSCĐ		
Tài sản khác		
đ. Nợ xấu (Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn tính toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi)		
Cộng	0	28,163,431

04. Hàng tồn kho	Cuối năm	Đầu năm
- Hàng đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu		
- Công cụ dụng cụ		
- Chi phí SXKD dở dang		
- Thành phẩm		0
- Hàng hoá		
- Hàng gửi bán		
Cộng		0

Trong đó:

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ:

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả

Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất

Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

** Thuyết minh số liệu và giải trình khác (nếu có)*

05. Tăng, giảm TSCĐ (chi tiết từng loại tài sản theo yêu cầu quản lý)				
Khoản mục	Số dư đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số dư cuối năm
A. TSCĐ hữu hình				
Nguyên giá				
Giá trị hao mòn lũy kế				
Giá trị còn lại				
B. TSCĐ vô hình				
Nguyên giá				
Giá trị hao mòn lũy kế				
Giá trị còn lại				
C. TSCĐ thuê tài chính				
Nguyên giá				
Giá trị hao mòn lũy kế				
Giá trị còn lại				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý
- Đối với TSCĐ thuê tài chính
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

06. Tăng, giảm Bất động sản đầu tư (chi tiết từng loại tài sản theo yêu cầu quản lý)				
Khoản mục	Số dư đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số dư cuối năm
A. Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
Giá trị hao mòn lũy kế				
Giá trị còn lại				
B. Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
Giá trị hao mòn lũy kế của BĐS				
Tồn thất do suy giảm giá trị				
Giá trị còn lại				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐS đầu tư dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay
- Nguyên giá BĐS đầu tư cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

07. Xây dựng cơ bản dở dang	Cuối năm	Đầu năm
- Mua sắm		
- XD CB		
- Sửa chữa lớn TSCĐ		
Cộng		

08. Chi phí trả trước	Cuối năm	Đầu năm
- Chi phí trả trước (ngắn hạn, dài hạn)		
- Các khoản phải thu Nhà Nước		

09. Các khoản phải trả	Cuối năm	Đầu năm
------------------------	----------	---------

9.1. Ngắn hạn		
a) Phải trả Người bán	42,895,500	50,618,100
b. Người mua trả trước tiền	84,400,020	40,300,010
c) Phải trả khác (Chỉ tiết theo yêu cầu quản lý)		
- Chi phí phải trả		
- Phải trả nội bộ khác		
- Phải trả, phải nộp khác		
+ Tài sản thừa chờ xử lý		
+ Các khoản phải nộp theo lương		
+ Các khoản khác		
d) Nợ quá hạn chưa thanh toán		
9.2. Dài hạn		
- Phải trả dài hạn khác	11,155,622,679	11,495,925,707
Cộng	11,282,918,199	11,586,843,817

10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước.	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế GTGT phải nộp	-3,686,170	1,384,269
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu, nhập khẩu.		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	7,228,334	5,436,819
- Thuế thu nhập cá nhân		
- Thuế tài nguyên.		
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác.		
Cộng	3,542,164	6,821,088

11. Vay nợ thuê tài chính	Cuối năm	Trong năm		Đầu năm
		Tăng	Giảm	
a) Vay ngắn hạn				
Trong đó: Vay từ các bên liên quan				
b) Vay dài hạn				
Trong đó: Vay từ các bên liên quan				
c) Các khoản nợ gốc thuê tài chính				
Trong đó: Nợ thuê tài chính từ các bên liên quan				
Cộng				

12. Dự phòng phải trả	Cuối năm	Đầu năm
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hoá		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng phải trả khác		
Cộng		

13. Vốn chủ sở hữu.	
	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của Chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7
Số dư đầu năm						128,786,859	
Tăng vốn trong năm						60,729,268	
Giảm vốn trong năm							
Số dư cuối năm						189,516,127	

- Thuyết minh và giải trình khác về vốn chủ sở hữu (Nguyên nhân biến động và các thông tin khác)

14. Các khoản mục ngoài báo cáo tài chính

a) Tài sản thuê ngoài (Chi tiết số lượng, chủng loại và các thông tin quan trọng khác đối với các tài sản thuê ngoài chủ yếu)

b) Tài sản nhận giữ hộ (DN phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ)

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận uỷ thác
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp

c) Ngoại tệ các loại: (Thuyết minh chi tiết số lượng từng loại nguyên tệ)

d) Nợ khó đòi đã xử lý

đ) Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm, ... Phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận Doanh thu

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính

15. Thuyết minh về các bên liên quan (danh sách các bên liên quan, giao dịch và các thông tin khác về các bên liên quan chưa được trình bày ở các nội dung nêu trên)

16. Ngoài các nội dung đã trình bày trên, các DN được giải trình thuyết minh các thông tin khác nếu thấy cần thiết

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

1. Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng hoá		
- Doanh thu bán thành phẩm		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	361,416,719	280,404,303
- Doanh thu khác		
Cộng	361,416,719	280,404,303
b. Doanh thu từ các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)		
c. Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, DN phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận Doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước		
2. Các khoản giảm trừ Doanh thu	Năm nay	Năm trước
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại	0	8,563,331
Cộng	0	8,563,331
3. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước

- Giá vốn của hàng hoá đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá vốn khác		
- Các khoản chi phí khác được tính vào giá vốn		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng		
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		
- Lãi bán các khoản đầu tư tài chính		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	707,839,307	301,356,062
Cộng	707,839,307	301,356,062
5. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay		
- Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm		
- Lỗ do bán các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- vào đơn vị khác		
- Chi phí tài chính khác	1,049,933	950,400
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
6. Chi phí quản lý kinh doanh	Năm nay	Năm trước
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	996,898,491	495,962,524
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
c. Các khoản ghi giảm chi phí quản lý kinh doanh		
- Hoàn nhập các khoản dự phòng		
- Các khoản ghi giảm khác		
7. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Lãi Thanh lý/ nhượng bán TSCĐ		
- Lãi do đánh giá lại TSCĐ		
- Tiền phạt thu được		
- Thuế được giảm, được hoàn		
- Các khoản khác		
Cộng		
8. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Lỗ Thanh lý/ nhượng bán TSCĐ		
- Lỗ do đánh giá lại TSCĐ		
- Các khoản bị phạt	3,350,000	593,356
- Các khoản khác		
Cộng		
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	7,228,334	5,436,819
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN năm hiện hành		

- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	7,228,334	5,436,819
------------------------------------	-----------	-----------

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

VIII. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
3. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)
4. Thông tin về hoạt động liên tục: Ban Quản trị hoạt động liên tục từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021
5. Những thông tin khác

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Đặng Ngọc Tuyên

Phụ trách kế toán
(Ký, họ tên)



Đặng Ngọc Tuyên

Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2021



Nguyễn Khắc Điền

Bảng Sơ Đồ

Nhật ký Chung

BẢNG CÂN ĐỐI SỔ PHÁT SINH TÀI KHOẢN

Năm 2021

Mã TK	Tên tài khoản	Số dư đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số dư cuối năm	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	161.000		188.845.000	187.629.000	1.377.000	-
1111	Tiền Việt Nam	161.000		188.845.000	187.629.000	1.377.000	-
1112	Ngoại tệ						
112	Tiền gửi ngân hàng	144.127.333		12.708.301.767	12.627.829.610	224.599.490	-
1121	Tiền Việt Nam	144.127.333		12.708.301.767	12.627.829.610	224.599.490	-
11211	Tiền gửi có kỳ hạn - Kinh phí báo tri	96.543.807		12.172.676.005	12.144.906.633	124.313.179	-
11212	Tiền gửi có kỳ hạn - Kinh phí hoạt động	47.583.526		535.625.762	482.922.977	100.286.311	-
1122	Ngoại tệ						
121	Chứng khoán kinh doanh						
128	Dầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	11.550.000.000		11.250.000.000	11.550.000.000	11.250.000.000	-
1281	Tiền gửi có kỳ hạn	11.550.000.000		11.250.000.000	11.550.000.000	11.250.000.000	-
12811	Tiền gửi có kỳ hạn - Kinh phí báo tri	11.550.000.000		11.100.000.000	11.450.000.000	11.100.000.000	-
12812	Tiền gửi có kỳ hạn - Kinh phí hoạt động	100.000.000		150.000.000	100.000.000	150.000.000	-
1288	Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn						
131	Phải thu của khách hàng	28.163.431	40.300.010	353.416.719	425.680.160	-	84.400.020
131-THL	Chi nhánh Công ty CP quảng cáo truyền thông Thiên Hy Long Việt Nam			81.750.000	81.750.000	-	-
131-DD	Công ty Cổ phần viễn thông Đồng Đô		10	109.090.900	109.090.910	-	20
131-HH	Bùi Thanh Hải		18.400.000			-	18.400.000
131-VA	Vân Anh		15.000.000	36.000.000	72.000.000	-	51.000.000
131-VNPT	Trung tâm kinh doanh VNPT- Hà Nội	17.633.767		69.414.010	87.047.777	-	-
131-FPT	Công ty Cổ phần viễn thông FPT	10.529.664		13.068.010	23.597.674	-	-
131-Thủy	Trần Thị Thanh Thủy		6.900.000	11.500.000	15.000.000	-	10.400.000
131-Nhung	Hồ Thị Tuyết Nhung			27.600.000	32.200.000	-	4.600.000
131-Trang	Nguyễn Thị Trang			2.300.000	2.300.000	-	-
131-Viettel	Viettel Hà Nội			2.693.799	2.693.799	-	-
331	Phải trả cho người bán		50.618.100	1.170.849.085	1.163.126.485	-	42.895.500
31-Mitsubishi	Công ty TNHH Thương mại Mitsubishi Việt Nam		41.020.600	912.032.500	913.906.900	-	42.895.000
331-KB	Công ty TNHH thương mại và dịch vụ tổng hợp Khánh Bình		9.597.500	83.039.500	73.442.500	-	500
331-HT	Công ty TNHH Sản xuất và thương mại HITGOLD Việt Nam		-	79.953.500	79.953.500	-	-
331-Mạnh	Lê Văn Mạnh		-	900.000	900.000	-	-
331-HP	Công ty Cổ phần đầu tư và phát triển nội thất Hòa Phát		-	15.778.985	15.778.985	-	-
331-NK	Công ty Cổ phần thương mại công nghệ Nam Khánh		-	3.080.000	3.080.000	-	-
331-TT	Công ty cổ phần thiết bị thương mại Tài Tâm		-	41.564.600	41.564.600	-	-
331-LP	Công ty Cổ phần vật tư xây dựng thương mại Liên Phát		-	16.500.000	16.500.000	-	-
331-HN	Công ty Cổ phần kiểm định kỹ thuật an toàn công nghiệp Hà Nội		-	18.000.000	18.000.000	-	-
330	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		6.821.088	23.172.411	19.893.487	3.686.170	7.228.334
3331	Thuế GTGT đầu ra phải nộp		1.384.269	12.298.773	7.228.334	3.686.170	-
33311	Thuế GTGT đầu ra		1.384.269	12.298.773	7.228.334	3.686.170	-
33312	Thuế GTGT hàng nhập khẩu					-	-

3332	Thuế tiêu thụ đặc biệt								
3333	Thuế xuất khẩu, nhập khẩu								
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		5,436,819		10,873,638		12,665,153		7,228,334
3335	Thuế thu nhập cá nhân								
3336	Thuế tài nguyên								
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất								
3338	Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác								
33381	Thuế bảo vệ môi trường								
33382	Các loại thuế khác								
3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác								
334	Phải trả người lao động				92,400,000		92,400,000		
338	Phải trả, phải nộp khác		11,495,925,707		344,303,028		4,000,000		11,155,622,679
3381	Tài sản thừa chờ xử lý								
3382	Kinh phí công đoàn								
3383	Bảo hiểm xã hội								
3384	Bảo hiểm y tế								
3385	Bảo hiểm thất nghiệp								
3386	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn								
3387	Doanh thu chưa thực hiện								
3388	Phải trả phải nộp khác								
33881	Kinh phí bảo trì		11,495,925,707		344,303,028		4,000,000		11,155,622,679
33882	Các khoản phải trả khác		11,495,925,707		344,303,028		4,000,000		11,155,622,679
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		128,786,859		-		60,729,268		189,516,127
4211	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước		128,786,859		-		-		128,786,859
4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		-		-		60,729,268		60,729,268
511	Doanh thu bán hàng				361,416,719		361,416,719		
5111	Doanh thu bán hàng hóa								
5112	Doanh thu bán thành phẩm								
5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ				361,416,719		361,416,719		
5118	Doanh thu khác								
515	Doanh thu hoạt động tài chính				707,839,307		707,839,307		
5151	Doanh thu hoạt động đồng tài chính - KPBT				701,893,705		701,893,705		
5152	Doanh thu hoạt động tài chính - KPHD				5,945,602		5,945,602		
635	Chi phí tài chính				1,049,933		1,049,933		
6351	Chi phí tài chính - KPBT				765,033		765,033		
6352	Chi phí tài chính - KPHD				284,900		284,900		
642	Chi phí quản lý kinh doanh				1,337,201,519		1,337,201,519		
6421	Chi phí bán hàng								
6422	Chi phí quản lý doanh nghiệp				1,337,201,519		1,337,201,519		
64221	Chi phí quản lý doanh nghiệp - KPBT				1,041,431,700		1,041,431,700		
64222	Chi phí quản lý doanh nghiệp - KPHD				295,769,819		295,769,819		
711	Thu nhập khác								
811	Chi phí khác				3,350,000		3,350,000		
821	Chi phí thuế TNDN				7,228,334		7,228,334		
911	Xác định kết quả kinh doanh				1,069,256,026		1,069,256,026	0	
9111	Xác định kết quả kinh doanh KPBT				701,893,705		701,893,705		
9112	Xác định kết quả kinh doanh KPHD				367,362,321		367,362,321		
	Tổng cộng		11,722,451,764		29,618,629,849		29,618,629,849		11,479,662,660

Kế toán
(Ký, họ tên)

tháng... năm

PHÒNG QUẢN LÝ THUẾ
BAN
VĂN CHÁNH (Ký, đóng dấu)

Nguyễn Khắc Dân